

*

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4952-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế**
Tên chương trình : **Kinh tế và Quản lý**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế** Mã số : **7310101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Việc đào tạo hệ cử nhân Kinh tế và quản lý nhằm tạo ra các cử nhân có trình độ và kiến thức nền và chuyên sâu về kinh tế và lĩnh vực quản lý nói chung. Sinh viên được tiếp cận với những kiến thức khoa học xã hội, kinh tế và chính trị cần thiết để nhằm giúp cho việc ứng dụng một cách độc lập những kiến thức kinh tế vào thực tiễn kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần.

Cử nhân của chương trình có đầy đủ sức khỏe để làm việc và bản lĩnh chính trị vững vàng, có thể trở thành các nhân viên, chuyên viên kinh tế và kinh doanh tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức chính trị - xã hội có vai trò tư vấn chính sách, hoạch định chính sách và giám sát thực thi chính sách kinh tế nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân đại học chuyên ngành Kinh tế và quản lý có những đặc điểm sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội cao;
- Nắm vững kiến thức cơ bản và có hệ thống về kinh tế, quản lý, khoa học, xã hội và nhân văn;
- Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Kinh tế và quản lý, đặc biệt các vấn đề liên quan tới phân tích và đánh giá việc thực thi các quyết định kinh tế, kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp và Nhà nước một cách định tính và định lượng;

- Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp (nhà nước cũng như tư nhân) và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở mọi cấp độ;
- Có tư duy và khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn về kinh tế và quản lý, đồng thời có khả năng làm việc theo nhóm tốt;
- Có năng lực nghiên cứu, học hỏi để tự bổ sung kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của công việc tại doanh nghiệp ở mọi cấp độ và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.
- Có định hướng kiến thức chuyên sâu theo module về quản lý hoặc module về truyền thông cho nghề nghiệp tương lai của bản thân.

- *Vị trí làm việc tốt nghiệp:*

+ Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế và quản lý có thể giữ vị trí ban đầu là nhân viên trong các mảng công việc liên quan tới kinh tế và quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; chuyên viên trong các Bộ, Ban, Ngành, hoạt động trong lĩnh vực quản lý kinh tế và các lĩnh vực có liên quan khác. Bên cạnh đó, các cử nhân có thể làm việc cho các tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, tổ chức hoạt động xã hội với các vị trí có sử dụng chuyên môn được đào tạo vì đã được trang bị khả năng ngôn ngữ và các kiến thức cần thiết.

+ Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Kinh tế và Quản lý tại các trường Đại học, trường Chính trị, viện hoặc trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - chính trị - xã hội. Trong những công việc này, các cử nhân có đầy đủ khả năng để tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý về các chính sách kinh tế, cùng với tham mưu tư vấn về các hoạt động, hoạch định chiến lược trong các doanh nghiệp.

Trình độ ngoại ngữ

-Cử nhân của chương trình đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC, 450 điểm TOEFL pBT, 4.5 điểm IELTS hoặc quy đổi điểm theo những chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận).

Trình độ tin học

- Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo yêu cầu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đối với sinh viên cuối khóa học.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Hệ đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 2872/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2017.

- Các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế tham khảo: Chương trình cử nhân Kinh tế và Cử nhân Quản lý của Trường Kinh tế Luân-đôn (LSE) (đăng trên website của

LSE năm 2018); Chương trình cử nhân Kinh tế học của trường Đại học Kinh tế quốc dân (đăng trên website của Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội ngày 14/5/2018).

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế (vốn là ngành nền tảng đào tạo cho đào tạo Kinh tế và Quản lý Chất lượng cao) năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước năm 2017, đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kỹ năng

Kiến thức đại cương

CDR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CDR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ, v.v.

CDR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế và Quản lý.

Kiến thức cơ sở ngành

CDR 4. Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế học.

CDR 5. Phân tích, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế.

CDR 6: Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn truyền thông hoặc/và quản lý.

CDR7. Xác định được các vấn đề cơ bản của truyền thông kinh tế hoặc/và quản lý.

CDR 8. Vận dụng được các vấn đề của truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp truyền thông kinh tế.

Kiến thức ngành

CDR9. Phân tích được các lý thuyết kinh tế cơ bản trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới.

CDR 10. Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế và Quản lý, một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế học và quản lý của Việt Nam.

CDR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kê các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CDR 12. Hoạch định được các kế hoạch và chương trình kinh tế và quản lý có sự kết hợp nhuần nhuyễn với nền tảng kiến thức về truyền thông.

CDR13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo cho quá trình truyền thông và quản lý trong thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CDR 14. Phân tích được các vấn đề của Kinh tế và Quản lý trong giai đoạn quá độ lên CNXH và phát triển nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần sở hữu.

CDR 15. Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế và Quản lý trong thực tế vận động của nền kinh tế.

CDR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông gắn với kinh tế và quản lý.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CDR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CDR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CDR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CDR20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CDR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Kinh tế và Quản lý

CDR 22. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu, quản lý và truyền thông.

CDR 23. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày các vấn đề kinh tế và quản lý hiệu quả thông qua các phương tiện phù hợp.

CDR 24. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và phân tích, dự báo kinh tế.

CDR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.

CDR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 27. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CDR 28. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Kinh tế và Quản lý.

CDR29. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CDR30. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CDR31. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.

- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng -An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	48 tín chỉ
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/8
- Toán và khoa học tự nhiên	6
- Ngoại ngữ	12
- Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh	(12)
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Kiến thức ngành	37
<i>Bắt buộc:</i>	28
<i>Tự chọn:</i>	9/27
- Kiến thức chuyên ngành	27
<i>Bắt buộc:</i>	21
<i>Tự chọn:</i>	6/18

9.2. Nội dung chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				48	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH	2,0 (1,5:0,5)	

			ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	
10.	CT02100	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý	2,0 (1,5:0,5)	

			công của một quốc gia.		
11.	CT01100	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	KT02389	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế, kế hoạch vốn đầu tư, kế hoạch lao động việc làm, kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kế hoạch phát triển các ngành.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	ĐC01009	Xác suất thống kê	Trang bị kiến thức về các khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất-thống kê và ý nghĩa thực tế của các khái niệm đó, nhất là trong kinh tế; rèn luyện kỹ năng giải các bài toán xác suất-thống kê cơ bản và bước đầu biết phân tích, tổng hợp, xử lí thông tin thu được để rút ra kết luận.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TM01007	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	NP02108	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường, v.v.	2,0 (1,5:0,5)	

18.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				6	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	ĐC01010	Toán kinh tế	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về toán học vận dụng trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Môn học toán kinh tế cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức để họ có thể vận dụng vào việc ra các quyết định sản xuất.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
21.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:20,)	
22.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	

23.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:20,)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:20,)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:20,)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:20,)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				82	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				18	
Bắt buộc				12	
27.	CT02059	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic,	3,0 (2,0:1,0)	

			nhận diện một chính sách công đồng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.		
28.	CT02101	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, chúng tôi biên soạn giáo trình này nhằm hệ thống các kiến thức cơ bản của quản trị học dưới dạng đơn giản và dễ hiểu để giúp sinh viên nắm được dễ dàng nhất những nội dung chủ yếu của quản trị học. Sau này, trong suốt quá trình làm việc của mình, mỗi sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT02401	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	KT02402	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/12</i>	
31.	KT02404	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.		
33.	KT02802	Địa lý kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống về tình hình kinh tế thế giới; các nguồn lực để phát triển kinh tế theo ngành và theo vùng ở các nước trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	NP02001	Nhà nước pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT03023	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	KT03001	Quản trị kinh doanh	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				37	
Bắt buộc				28	
37.	KT02803	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên được Khoa chủ quản sắp xếp lịch tham quan các mô hình kinh tế - xã hội và làm việc với các đơn vị đó thông qua thảo luận, đặt câu hỏi để tìm tòi, khám phá những kiến thức thực tế mới bên cạnh kiến thức lý thuyết được giảng dạy trong nhà trường. Đây là tiền đề cho các bước Kiến tập và Thực tập sau này.	2,0 (0,0:2,0)	
38.	KT02405	Thống kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT02406	Nguyên lý kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử	3,0 (2,0:1,0)	

			lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.		
40.	KT02407	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	KT02408	Marketing lý thuyết	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	KT02403	Kinh tế tài nguyên môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
43.	KT02410	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; đề cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	

44.	KT02411	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng sau trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, Marketing kỹ thuật số, bảo mật và chống lừa đảo qua mạng, thanh toán qua TMĐT, quy trình đáp ứng đơn hàng TMĐT, tạo lập và lưu trữ website TMĐT. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	KT02412	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	KT02805	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (0,0:2,0)	
Tự chọn (chọn 3/9 môn)				9/27	
47.	KT02414	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý
48.	KT02415	Chiến lược và chính sách kinh doanh	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.	3,0 (2,0:1,0)	
49.	KT02416	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính, làm cơ sở cho việc tiếp thu nghiên cứu phân tích hoạt động kinh doanh. Đây là một công cụ quản lý kinh tế rất cần thiết đối	3,0 (2,0:1,0)	

			với công tác tổ chức quản lý ở mọi tổ chức, mọi hoạt động khác nhau trong nền kinh tế. Nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.		
50.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lý thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
51.	BC02108	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kỹ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kỹ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	KT02201	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	KT02418	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Đồng thời giúp họ nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	KT02419	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểu các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

55.	KT02420	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng khái niệm: thay đổi, các mức độ của thay đổi, mối quan hệ giữa thay đổi và phát triển; Chỉ ra đúng những nguyên nhân gây ra sự thay đổi, nhận diện được các loại thay đổi trong tổ chức, đặc trưng của thay đổi, chiến lược quản lý sự thay đổi, bước thực hiện quản lý sự thay đổi; yêu cầu, yếu tố để thực hiện thay đổi thành công, những yếu tố duy trì sự thay đổi và điều cần tránh trong quản lý sự thay đổi.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành				27	
Bắt buộc				21	
56.	KT03806	Kinh tế lượng	Cung cấp các kiến thức cơ bản phục vụ cho việc phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế xã hội sử dụng mô hình hồi quy. Sau khi học xong, người học có thể nắm tốt được bản chất của phân tích hồi quy và thực hiện được một cách trọn vẹn quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình phù hợp đến ứng dụng mô hình này trong việc đưa ra các khuyến nghị cho các vấn đề cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
57.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	KT03807	Hành vi tổ chức	Cung cấp cho học viên những kiến thức về diễn biến hành vi của một người khi làm việc trong một nhóm và tổ chức, giúp họ giải thích tại sao một con người thực hiện hành vi này mà không thực hiện hành vi khác trong một tình huống nhất định, cái gì thúc đẩy họ làm việc, cái gì khiến họ gắn bó với một tổ chức. với những kiến thức được cung cấp học viên sẽ ứng dụng trong công việc quản lý đội ngũ nhân viên của mình sau này một cách hiệu quả.	3,0 (2,0:1,0)	
59.	KT03426	Quản trị chiến lược	Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chiến lược, quản trị chiến lược nhằm thiết lập, thực hiện các chiến lược phát triển kinh doanh có thể áp dụng cho các loại tổ chức khác nhau trong xã hội. Các lý thuyết chiến lược đã được phát triển từ rất sớm và thu hút được	3,0 (2,0:1,0)	

			sự nghiên cứu từ các học giả lớn ở các lĩnh vực khác nhau (như quản trị, kinh tế lượng, kinh tế học, kế toán, v.v).		
60.	KT04008	Thực tập tốt nghiệp	Quá trình thực tập của sinh viên chuyên ngành Kinh tế và Quản lý sẽ được diễn ra ở các doanh nghiệp, trường đại học/viện nghiên cứu chuyên ngành hoặc các tổ chức chính trị-xã hội có liên quan đến nội dung hoạch định, thực thi và giám sát chính sách kinh tế. Việc thực tập sẽ được tiến hành bởi sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên của Khoa. Sinh viên sẽ học tập và trải nghiệm được việc kiểm chứng và áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được tích lũy trong quá trình học.	3,0 (0,5:2,5)	
61.	KT04010	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là học phần có sự làm việc tương tác nhiều và thường xuyên giữa giảng viên hướng dẫn và sinh viên thực hiện. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và thực hiện quá trình nghiên cứu khoa học để làm rõ nội dung nghiên cứu hiện đại trong chuyên ngành.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận					
62.	KT03422	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	Nghiên cứu cơ sở lý luận và phương pháp hoạt động thực tiễn để quản lý con người trong một tổ chức nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Các kiến thức cơ bản của khoa học quản trị nguồn nhân lực được trình bày một cách lôgic, gắn với ba giai đoạn của quá trình con người làm việc trong tổ chức, đó là: hình thành nguồn nhân lực; duy trì và sử dụng nguồn nhân lực; phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, môn học tiếp cận quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dưới góc độ quản trị chất lượng đầu ra của quá trình đó.	3,0 (2,0:1,0)	
63.	KT03811	Hành vi khách hàng	Trang bị cho người học hiểu biết sâu sắc và khoa học về hành vi của khách hàng của doanh nghiệp, quá trình ra quyết định mua của họ và những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định mua sắm đó, theo đó biết được những ảnh hưởng của hành vi khách hàng đối với các chiến lược Marketing của một số tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn(2/6 môn)				6/18	
64.	KT03811	Quản trị bán hàng	Trang bị kiến thức giúp cho học viên có được kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị bán hàng, nhận thức về người quản lý bán hàng và nhân viên bán hàng trong công ty, hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng đối với nhà quản trị bán hàng, nắm được cách thức xây dựng và quản trị đội ngũ bán hàng, cuối cùng là nhận thức được tương lai phát triển của quản trị	3,0 (2,0:1,0)	Module quản lý

			bán hàng.		
65.	KT03162	Quản trị rủi ro tài chính	Cung cấp những kiến thức quản trị hiện đại đối với rủi ro tài chính bao gồm các kiến thức về cấu trúc thị trường sản phẩm phái sinh, phương pháp định giá cũng như ứng dụng các sản phẩm này trong quản trị rủi ro tài chính. Ngoài ra môn học còn giới thiệu những lý thuyết về động cơ quản trị rủi ro của các doanh nghiệp, độ nhạy cảm của doanh nghiệp đối với các bất ổn trong các yếu tố thị trường như giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
66.	KT03808	Marketing kỹ thuật số	Trang bị kiến thức cho người học về việc tiến hành hoạt động Marketing thông qua các phương tiện và môi trường số. Cụ thể: Internet marketing: Web, SEM (Search Engine Marketing). Các kênh tiếp thị số không dùng internet: Tivi, đài, SMS, biển bảng sử dụng kỹ thuật số (bao gồm cả trong nhà và ngoài trời).	3,0 (2,0:1,0)	Module truyền thông
67.	KT03809	Quảng cáo và xúc tiến thương mại	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản cho người học về hoạt động quảng cáo, cách đưa ra ý tưởng quảng cáo, thực hiện quảng cáo. Đồng thời, học phần sẽ tiếp cận các biện pháp xúc tiến thương mại dưới góc nhìn của Marketing truyền thông tích hợp.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	KT03160	Lập và quản trị dự án đầu tư	Cung cấp những kiến thức chủ yếu về lập và quản lý dự án: Những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, lựa chọn dự án, phân tích tài chính dự án. nhằm tạo cơ sở để người học có kiến thức để tiếp tục học tập và nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế trong quá trình lập và thực hiện dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
69.	KT03810	Quản trị hệ thống thông tin – quản lý	Cung cấp những mảng kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin – quản lý như: những thành phần công nghệ cơ bản cấu thành hệ thống thông tin quản lý và những loại hình hệ thống thông tin quản lý có trong thực tiễn dưới góc độ của các nhà quản lý; vai trò chiến lược của các Hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách hỗ trợ quá trình ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																																				
		Kiến thức															Kỹ năng										Năng lực tự chủ											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31						
1.	TM01001	x																x																				
2.	KT01001	x								x								x																				
3.	CN01001	x																x																				
4.	LS01001	x																																				
5.	TH01001	x																																				
6.	NP01001		x																																			
7.	CT01001		x																																			
8.	XD01001		x																																			
9.	TG01004			x															x															x				
10.	CT02100		x				x				x																											
11.	CT01100		x																																			
12.	KT02801		x		x			x						x				x		x		x												x				
13.	XH01001		x																																			
14.	ĐC01009			x	x									x																						x		
15.	TM01007		x			x																																
16.	NP02108		x					x																														
17.	TT01002		x																																			
18.	QQ01002					x																																
19.	ĐC01005					x																																
20.	ĐC01010							x																														
21.	NN01015																																					
22.	NN01016																																					
23.	NN01017																																					
24.	NN01019																																					
25.	NN01020																																					
26.	NN01021																																					

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Sinh viên lựa chọn module tự chọn nào ở các môn Ngành thì phải học những module lựa chọn tương ứng của ở các môn thuộc Chuyên ngành.

- Việc triển khai đào tạo được tiến hành theo kế hoạch đào tạo dự kiến của mỗi kỳ học, năm học.

- Tuân thủ các điều kiện đảm bảo chương trình

- Có kế hoạch điều chỉnh chương trình khi điều chỉnh, có ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học Khoa Kinh tế.

- *Phân kỳ chi tiết* của các môn học được tiến hành như sau:

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4(3,0:1,0)	*							
2.	KT01001	3(2,0:1,0)		*						
3.	CN01001	3(2,0:1,0)	*							
4.	LS01001	3(2,0:1,0)		*						
5.	TH01001	3(2,0:1,0)			*					
6.	NP01001	3(2,0:1,0)	*							
7.	CT01001	2(1,5:0,5)	*							
8.	XD01001	2(1,5:0,5)			*					
9.	TG01004	2(1,5:0,5)		*						
10.	CT02100	2(1,5:0,5)		*						
11.	CT01100	2(1,5:0,5)	*							
12.	KT02801	2(1,5:0,5)		*						
13.	XH01001	2(1,5:0,5)	*							
14.	ĐC01009	2(1,5:0,5)		*						
15.	TM01007	2(1,5:0,5)	*							
16.	NP02108	2(1,5:0,5)		*						
17.	TT01002	2(1,5:0,5)	*							
18.	QQ01002	2(1,5:0,5)		*						
19.	ĐC01005	3(2,0:1,0)		*						
20.	ĐC01010	3(2,0:1,0)			*					
21.	NN01015	3(1,5:1,5)	*							
22.	NN01016	3(1,5:1,5)		*						
23.	NN01017	3(1,5:1,5)			*					
24.	NN01019	3(1,5:1,5)	*							
25.	NN01020	3(1,5:1,5)		*						
26.	NN01021	3(1,5:1,5)			*					
27.	CT02059	3(2,0:1,0)			*					
28.	CT02101	3(2,0:1,0)				*				

29.	KT02401	3(2,0:1,0)				*				
30.	KT02402	3(2,0:1,0)					*			
31.	KT02404	3(2,0:1,0)			*					
32.	KT02102	3(2,0:1,0)				*				
33.	KT02802	3(2,0:1,0)			*					
34.	NP02001	3(2,0:1,0)			*					
35.	CT03023	3(2,5:0,5)				*				
36.	KT03001	3(2,0:1,0)				*				
37.	KT02803	2(0,0:2,0)			*					
38.	KT02405	3(2,0:1,0)				*				
39.	KT02406	3(2,0:1,0)					*			
40.	KT02407	3(2,0:1,0)						*		
41.	KT02408	3(2,0:1,0)				*				
42.	KT02403	3(2,0:1,0)								*
43.	KT02410	3(2,0:1,0)						*		
44.	KT02411	3(2,0:1,0)							*	
45.	KT02412	3(2,0:1,0)							*	
46.	KT02805	2(0,0:2,0)					*			
47.	KT02414**	3(2,0:1,0)					*			
48.	KT02415**	3(2,0:1,0)							*	
49.	KT02416**	3(2,0:1,0)						*		
50.	BC02110***	3(2,0:1,0)					*			
51.	BC02108***	3(2,0:1,0)							*	
52.	KT02201***	3(2,0:1,0)						*		
53.	KT02418	3(2,0:1,0)					*			
54.	KT02419	3(2,0:1,0)						*		
55.	KT02420	3(2,0:1,0)							*	
56.	KT03806	4(3,0:1,0)						*		
57.	KT02001	3(2,0:1,0)						*		
58.	KT03811	3(2,0:1,0)					*			
59.	KT03426	3(2,0:1,0)						*		
60.	KT03807**	2(1,5:0,5)							*	
61.	KT03162**	2(1,5:0,5)								*
62.	KT03808***	2(1,5:0,5)							*	
63.	KT03809***	2(1,5:0,5)								*
64.	KT03160	2(1,5:0,5)							*	
65.	KT03810	2(1,5:0,5)								*
66.	KT04008	4(0,0:4,0)							*	
67.	KT04010	6(4,0:2,0)								*
68.	KT03422	3(2,0:1,0)								*

69.	KT03811	3(2,0;1,0)								*
			17	18	19	18	14	18	15	11

Lưu ý:

:* Module quản lý; *:* Module truyền thông. Sinh viên chỉ chọn theo 1 module nhất định. Sinh viên chọn module tự chọn nào ở HK5 sẽ phải chọn những module đó ở những kỳ học tiếp theo để thống nhất phân nhánh đầu ra về kiến thức.

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Kinh tế và Quản lý, nhà trường trang bị những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic. Ngoài ra nhà trường cũng có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Kinh tế và Quản lý của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sỹ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sỹ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sỹ; 1982 luận văn thạc sỹ; 899

sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Về kế hoạch điều khiển chương trình:

Cứ trong thời gian 4 năm, chương trình sẽ được đánh giá và thực hiện điều chỉnh một lần dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế.

Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam